

3

Xiè xie
谢谢



Promoción y Divulgación de la Cultura y el Idioma Chino

Colegios y asociaciones chinas

谢谢



Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

谢谢

谢谢

Xiè xie

谢谢

3

C1

不客气

不客气

不客气



Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

3

Xiè xie

谢谢

C2

医生



Colorea los Hanzi según
la plantilla

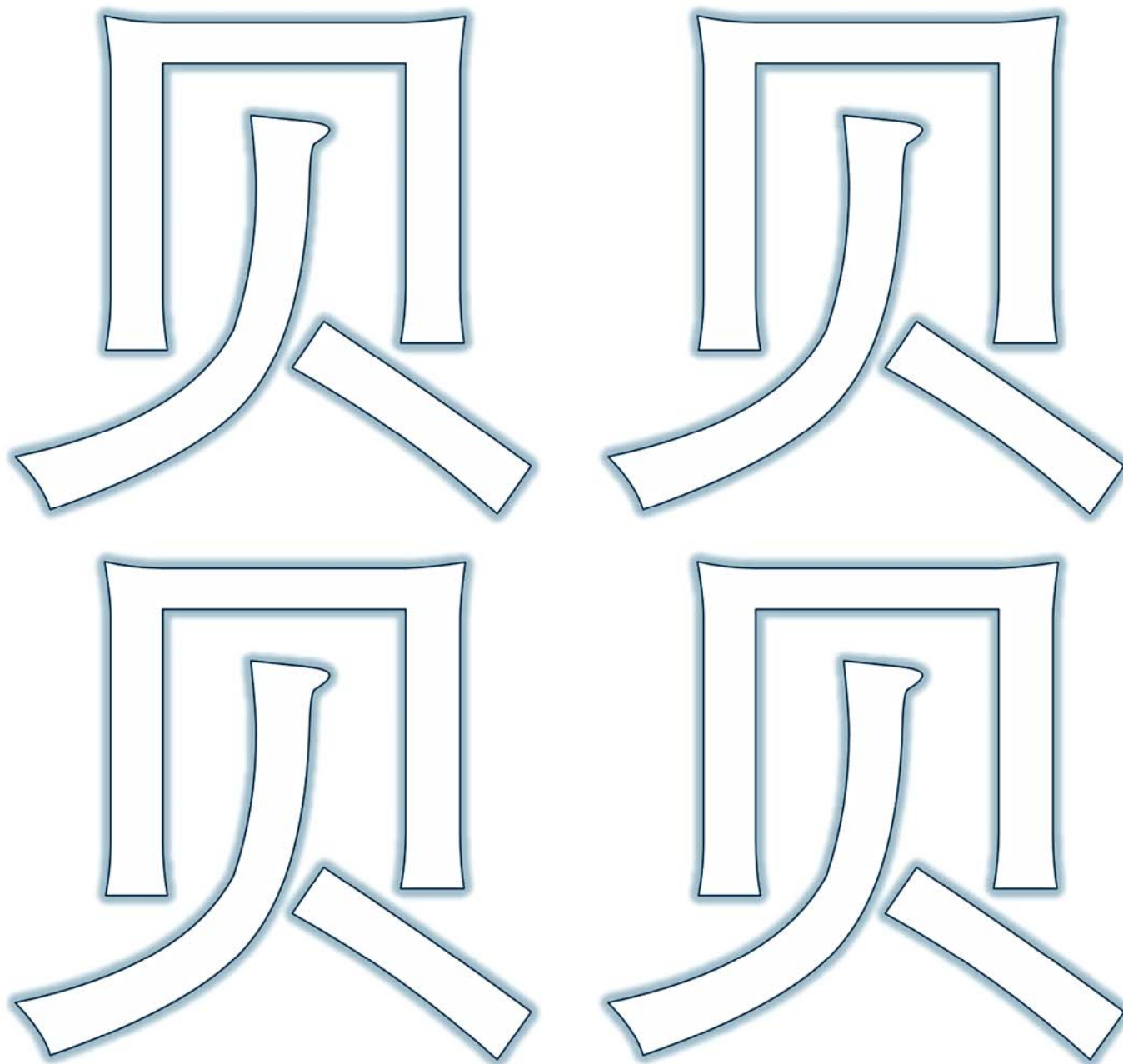
照着模板给汉字上色

医生
医生

Xiè xie

谢谢

贝贝



Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

Xiè xie

谢谢

3

C4



Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

撒撒

Xiè xie

谢谢

3

C5

给应说谢谢的人涂色

给应说谢谢
的人涂色



Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

3

Xiè xie

谢谢

C6

两只手

两只手
两只手



Colorea los Hanzi según
la plantilla

照着模板给汉字上色

3

Xiè xie

谢谢

C7

3

Xiè xie
谢谢

L1

Colorea el dibujo
给画上色



3

Xiè xie
谢谢

L2

Empareja
los personajes
配对人物



Xiǎo bái tù
小白兔
conejito blanco

yī shēng
医生
Maestro-a

Bàba
爸爸
Papá

Māmā
妈妈
Mamá

Bǎobǎo
宝宝
Baobao (nombre)

Tíng tíng
婷婷
Tingting (nombre)

Lǎo shī
老师
Maestro-a

Bèi bèi
贝贝
Bei Bei (nombre)



3

Xiè xiè
谢谢

L3

Empareja

配对

Bàba

爸爸

nǐ hǎo

你好

liǎng zhī shǒu

两只手

Piě

撇

Bèi bèi

贝贝

yī shēng

医生

bù kè qì

不客气

xièxiè

谢谢

Dos manos

Médico-a

hola

Gracias

Papá

Bei Bei (nombre)

Trazo descendente a
la izquierda

De nada



3

Xiè xie

谢谢

L4



Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

给画上色，并写上对话



3

Xiè xie

谢谢

L5

Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

给画上色，并写上对话



3

Xiè xie

谢谢

L6

Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

给画上色，并写上对话



3

Xiè xie
谢谢

L7

Colorea el dibujo y rellena
la viñeta.

给画上色，并写上对话

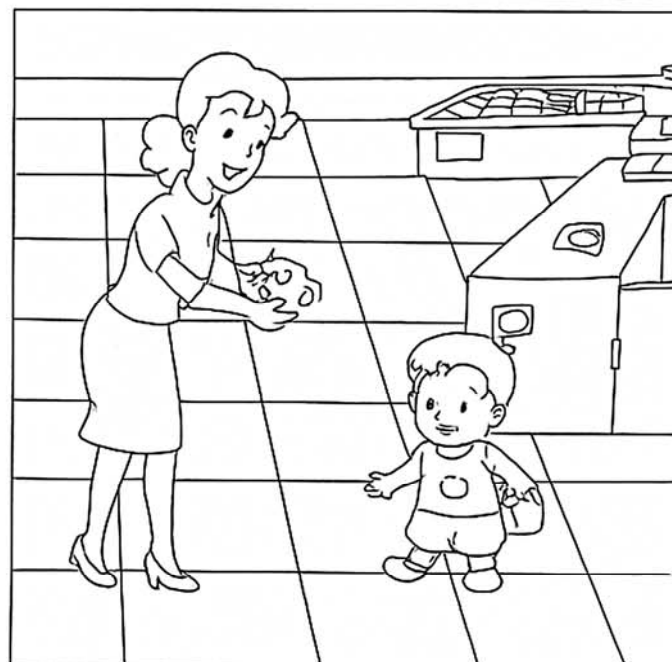
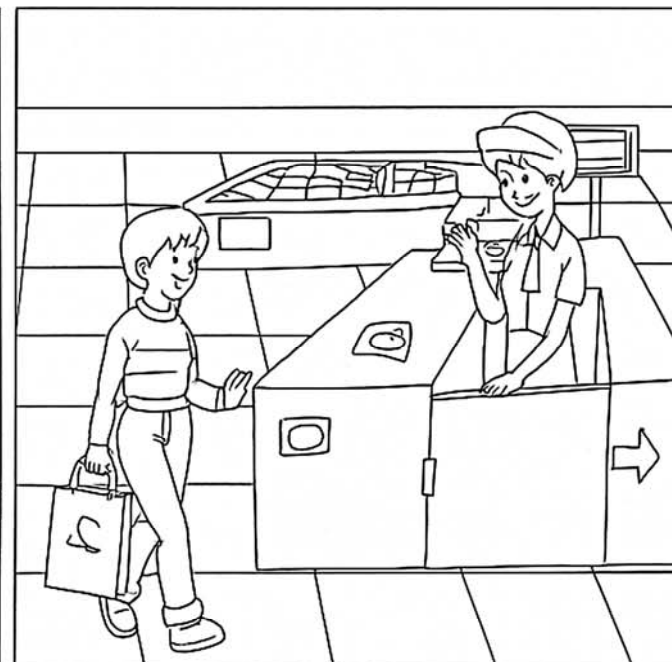


3

Xiè xie

谢谢

L8



Colorea el dibujo

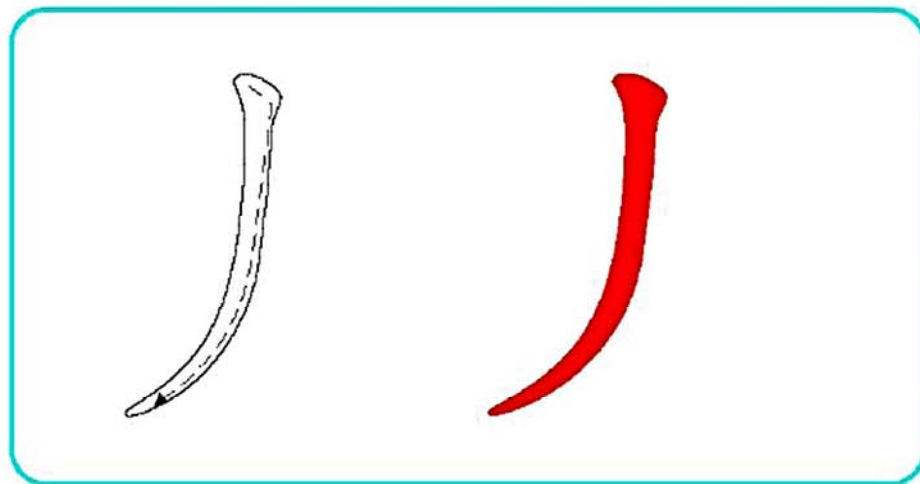
给画上色



3

Xiè xiè

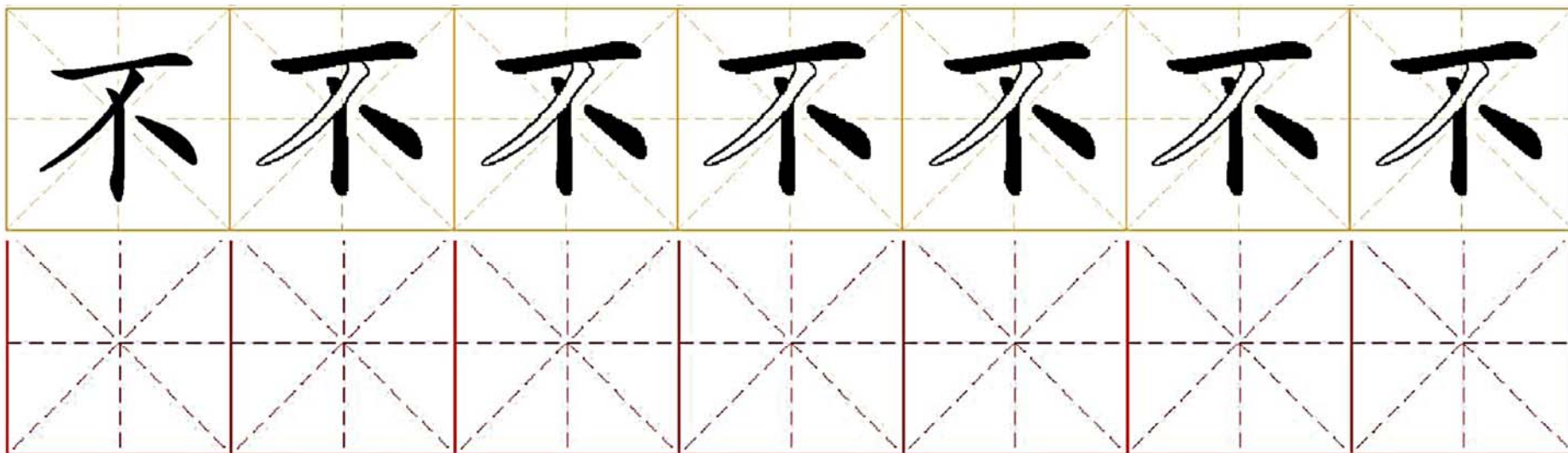
谢谢



Piě

撇

L9



Escribe el hanzi 'no' según
el orden de los trazos.

按笔画顺序写 '不' 字



xiè	xiè				xiè	xiè	xiè	xiè	xiè	xiè
谢	讠	讠	讠	讠	谢	谢	谢	谢	谢	谢
	讠	讠	谢	谢						
bù	bù				bù	bù	bù	bù	bù	bù
不	一	丿	丿	不	不	不	不	不	不	不

kè	kè			kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè
客	丶	亠	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀
	客	客	客	客	客	客	客	客	客	客
qì	qì				qì	qì	qì	qì	qì	qì
气	丿	乚	乚	气	气	气	气	气	气	气

dú	dú			dú	dú	dú	dú	dú	dú	dú
读	读	读	读	读	读	读	读	读	读	读
yī	yī			yī	yī	yī	yī	yī	yī	yī
一	一	一	一	一	一	一	一	一	一	一

bà	bà			bà	bà	bà	bà	bà	bà	bà
爸	丶 父 爸	父 爸	爸	爸	爸	爸	爸	爸	爸	爸
yī	yī			yī	yī	yī	yī	yī	yī	yī
医	一 疒 医	疒 医	医	医	医	医	医	医	医	医

shēng	shēng	shēng	shēng	shēng	shēng	shēng	shēng	shēng	shēng
生	生	生	生	生	生	生	生	生	生
bèi	bèi	bèi	bèi	bèi	bèi	bèi	bèi	bèi	bèi
贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝

bǎo	bǎo		bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo
宝	丶 勹 宀 宀 宀 宀 宝 宝 宝		宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝
xiě	xiě		xiě	xiě	xiě	xiě	xiě	xiě	xiě
写	丶 冫 冫 冫 冫 写 写		写	写	写	写	写	写	写

shuō	shuō		shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō	shuō
说	讠	讠	讠	讠	讠	说	说	说	说
	讠	讠	说	说					
mā	mā		mā	mā	mā	mā	mā	mā	mā
妈	讠	女	女	女	妈	妈	妈	妈	妈
	妈	妈	妈						

huó	huó			huó	huó	huó	huó	huó	huó	huó
活	丶	丶	丶	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵
	汗	活	活	活						
dòng	dòng			dòng	dòng	dòng	dòng	dòng	dòng	dòng
动	一	二	云	云						
	动	动	动	动	动	动	动	动	动	动

kè	kè			kè	kè	kè	kè	kè	kè
课	讠	讠	讠	课	课	课	课	课	课
	讠	讠	讠						
táng	táng			táng	táng	táng	táng	táng	táng
堂	讠	讠	讠	堂	堂	堂	堂	堂	堂

huó	huó			huó	huó	huó	huó	huó	huó	huó
活	丶	丶	丶	氵	氵	氵	氵	氵	氵	氵
	汗	活	活	活	活	活	活	活	活	活
dòng	dòng			dòng	dòng	dòng	dòng	dòng	dòng	dòng
动	一	二	三	云	云	云	云	云	云	云
	动	动	动	动	动	动	动	动	动	动

gěi	gěi			gěi	gěi	gěi	gěi	gěi	gěi	gěi
给	纟 纟 纟 纟 纟 纟	给			给	给	给	给	给	给
yīng	yīng		yīng	yīng	yīng	yīng	yīng	yīng	yīng	yīng
应	广 广 广 广 广 广	应		应	应	应	应	应	应	应

de	de			de	de	de	de	de	de
的	'	亅	白	白	白	白	的	的	的
	的	的	的						
rén	rén			rén	rén	rén	rén	rén	rén
人	丿	人	人	人	人	人	人	人	人

tú	tú		tú	tú	tú	tú	tú	tú	tú
涂	丶 冫 冫 冫 冫 冫	涂	涂	涂	涂	涂	涂	涂	涂
sè	sè		sè	sè	sè	sè	sè	sè	sè
色	丶 夕 夕 夕 夕	色	色	色	色	色	色	色	色

liǎng	liǎng	liǎng	liǎng	liǎng	liǎng	liǎng	liǎng	liǎng	liǎng
两	一 冫 冫 冫 冫 冫 冫 冫	两	两	两	两	两	两	两	两
zhī	zhī	zhī	zhī	zhī	zhī	zhī	zhī	zhī	zhī
只	丨 冫 冫 尸 只 只	只	只	只	只	只	只	只	只

shǒu	shǒu					shǒu	shǒu	shǒu	shǒu	shǒu
手	一	二	三	手	手	手	手	手	手	手
kè	kè			kè	kè	kè	kè	kè	kè	kè
客	宀	宀	宀	宀	客	客	客	客	客	客
	客	客	客	客						